

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN THẠNH ĐÔNG 2

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN THU HỘ CHI HỘ  
NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

| Số<br>T<br>T | Nội dung                           | Tổng số liệu<br>báo cáo<br>quyết toán | Tổng số liệu<br>quyết toán<br>được duyệt | Chênh<br>lệch | Số quyết<br>toán<br>được<br>duyệt chi<br>tiết từng<br>đơn vị | Trong đó |                         |                         |
|--------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|-------------------------|
|              |                                    |                                       |                                          |               |                                                              | CCT<br>L | Mua<br>sắm,<br>sửa chữa | Trích<br>lập các<br>quỹ |
| 1            | 2                                  | 3                                     | 4                                        | 5=4-3         | 6                                                            |          |                         |                         |
| I            | Tổng số thu                        | 656.937.061                           | 656.937.061                              |               |                                                              |          |                         |                         |
| 1            | Thu năm trước chuyển sang          | 178.502.061                           | 178.502.061                              |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Tiền ăn                            | -                                     | -                                        |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Nước uống học sinh                 | 172.706.061                           | 172.706.061                              |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Nước uống học sinh bán trú         | 5.796.000                             | 5.796.000                                |               |                                                              |          |                         |                         |
| 2            | Thu hộ theo thỏa thuận trong<br>kỳ | 478.435.000                           | 478.435.000                              |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Tiền ăn                            | 334.890.000                           | 334.890.000                              |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Nước uống học sinh                 | 140.550.000                           | 140.550.000                              |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Nước uống học sinh bán trú         | 2.995.000                             | 2.995.000                                |               |                                                              |          |                         |                         |
| B            | Chi từ nguồn thu được để lại       |                                       | -                                        |               |                                                              |          |                         |                         |
| 1            | Chi hộ theo thỏa thuận trong<br>kỳ | 457.274.600                           | 457.274.600                              |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Tiền ăn                            | 334.890.000                           | 334.890.000                              |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Nước uống học sinh                 | 122.384.600                           | 122.384.600                              |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Nước uống học sinh bán trú         | -                                     | -                                        |               |                                                              |          |                         |                         |
| C            | Tồn cuối kỳ báo cáo                | 199.662.461                           | 199.662.461                              |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Tiền ăn                            | -                                     | -                                        |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Nước uống học sinh                 | 190.871.461                           | 190.871.461                              |               |                                                              |          |                         |                         |
|              | Nước uống học sinh bán trú         | 8.791.000                             | 8.791.000                                |               |                                                              |          |                         |                         |

Người lập bảng

Huỳnh Bảo Ân

Thủ trưởng đơn vị



Trương Hương Bình